ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

NGUYỄN QUỐC TOÀN

LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2020

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

NGUYỄN QUỐC TOÀN

LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Chuyên ngành: Kinh tế chính trị
Mã số chuyên ngành: 62310102

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2020

Công trình được hoàn thành tại: **Trường Đại học Kinh tế - Luật – ĐHQG – HCM**

Người hướng dẫn khoa học 1: **TS. Cung Thị Tuyết Mai**
Người hướng dẫn khoa học 2: **TS. Đặng Danh Lợi**

Phản biện độc lập 1:
Phản biện độc lập 2:
Phản biện độc lập 3:

Phản biện 1:
Phản biện 2:
Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án họp tại……. vào lúc … giờ … ngày … tháng … năm …

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:
- Thư viện trung tâm ĐHQG-HCM
- Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp. HCM
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế - Luật – ĐHQG - HCM

CÁC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1. Nguyễn Quốc Toàn (2016), "Lý thuyết liên kết vùng để phát triển kinh tế biển, đảo gắn với quốc phòng, an ninh ở các tỉnh Duyên hải miền Trung", Hội thảo khoa học quốc tế *Những tư tưởng kinh tế, quản trị hiện đại và khả năng vận dụng khi Việt Nam tham gia AEC và TPP*, tháng 9/2016, dưới sự tổ chức của Trường ĐH Ngân hàng TPHCM, Trường ĐH Kinh tế – Luật ĐHQGHCM, Trường ĐH Nha Trang và National Cheng Kung University, trang 204-222, ISBN: 978-604-73-4626-4.

2. Nguyễn Quốc Toàn (2018), "Thể chế và động cơ liên kết vùng ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ", *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ, ĐHQG TP.HCM*, Tập 21, số Q2-2018, trang 21-30, ISSN: 2588-1051.

3. Nguyễn Quốc Toàn (2018), "Liên kết địa phương ở Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ trong phát triển ngành kinh tế trọng điểm", *Tạp chí Phát triển bền vững Vùng*, quyển 8, số 3 (9/2018), trang 11-18, ISSN: 2354-0729.

4. Nguyễn Quốc Toàn (2018), "Phương thức, hình thức, cấp độ và cơ chế điều phối của liên kết các chính quyền địa phương ở Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ", *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, số 91, tháng 11+12/2018, trang 3-12, ISSN: 1859-039X.

5. Nguyễn Quốc Toàn (2018), "Năng lực cạnh tranh Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ – phân tích dưới góc nhìn Lý thuyết Năng lực cạnh tranh và Lý thuyết Cực kinh tế vùng", *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, số 150, tháng 9/2018, trang 74-93, ISSN: 1859-3682.

6. Nguyễn Quốc Toàn (2020), "Tác động kinh tế của liên kết vùng Duyên hải Nam Trung Bộ", *Tạp chí Khoa học xã hội TP. HCM*, số 1+2 (257+258) 2020, trang 66-87, ISSN: 1859-0136.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Phát triển kinh tế vùng là chiến lược trọng tâm trong quá trình phát triển KTXH tại nhiều nước trên thế giới. Ngân hàng thế giới (2008), OECD (2013), UNCTAD (2001), OECD (2010) đã chỉ ra rằng, để phát triển kinh tế vùng, cần phải thực hiện hoạt động LKV.

Ở Việt Nam, phát triển kinh tế vùng và LKV là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Điều này đã được khẳng định trong các văn kiện Đảng, được cụ thể hóa thành chính sách, pháp luật của Nhà nước và đã được triển khai với rất nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như hoạt động LKV trong thực tiễn. Tuy nhiên, theo Ban Kinh tế TƯ (2016), mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định trong thực hiện chủ trương, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế vùng, nhưng cũng còn nhiều hạn chế như: chưa nhận thức đầy đủ phát triển kinh tế vùng như một quy luật tự thân của kinh tế thị trường theo không gian kinh tế; cách phân vùng KTXH còn nhiều mặt hạn chế để phát huy lợi thế so sánh từng vùng; các vùng KTTĐ chưa thực sự phát huy vai trò đầu tàu, có tác dụng lan tỏa, hiệu quả đầu tư chưa thực sự vượt trội; chưa quan tâm đến chức năng từng vùng gắn với điều kiện KTXH vùng và với tổng thể quốc gia; thiếu cơ chế quản trị, điều phối vùng hiệu quả; chất lượng quy hoạch phát triển KTXH vùng còn hạn chế…

Vùng DHNTB có lợi thế rất lớn về kinh tế biển nhưng lợi thế này chưa được khai thác tương xứng. Sự nỗ lực riêng rẽ của các địa phương trong vùng từ 20 năm qua, tuy có mang lại nhiều thành quả, nhưng về tổng thể thế mạnh tự nhiên của vùng vẫn ở dạng tiềm năng và chưa đóng góp nhiều vào quá trình phát triển KTXH của vùng. Hơn nữa, những tiềm năng, thế mạnh của các địa phương trong vùng lại khá tương đồng; các ngành kinh tế chủ lực tại các KKT, KCN có sự trùng lắp, thiếu các ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ, nên địa phương nào cũng bị phân tán nguồn lực đầu tư (cả nhà nước lẫn tư nhân).

Để khắc phục những hạn chế và bất cập trên, LKV là giải pháp khả dĩ và như Thủ tướng đã phát biểu trong Hội nghị ngày 18/7/2020 tại Đà Nẵng cũng như đã truyền đạt lại trong Thông báo kết luận số 271/TB-VPCP ngày 03/08/2020, LKV là “bài toán sống còn” đối với tất cả các địa phương trong vùng. Nhận thức được điều này, từ năm 2011, các tỉnh, thành ở vùng DHNTB đã thực hiện nhiều hoạt động LKV. Những hoạt động này đã mang lại một số kết quả bước đầu, rất

đáng khích lệ. Tuy nhiên, nếu nhìn nhận một cách tổng thể, như Ban Điều phối vùng DHMT (2015) đã đánh giá, LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB vẫn còn nhiều biểu hiện của việc đáp ứng các nhu cầu tình thế, chưa quán triệt đầy đủ các căn cứ khoa học, mang nhiều tính mục tiêu chính trị mà chưa quan tâm đến công năng thị trường, thiếu tính chiến lược nên chỉ giải quyết được một số vấn đề cục bộ, đóng góp không đáng kể cho chiến lược phát triển toàn cục của vùng và đất nước; kết quả thu được từ hoạt động LKV còn tản mạn, chưa trở thành động lực, kém sức lan tỏa trong phát triển. Do vậy, từ góc độ thực tiễn, cần thiết phải có những đánh giá chuyên sâu về hoạt động LKV nhằm xác lập quan điểm, định hướng và giải pháp cho hoạt động LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB trong thời gian tới, để không chỉ giải quyết được những khó khăn, tồn tại trong thời gian qua mà còn chuẩn bị cho một chiến lược lâu dài trong phát triển vùng bền vững.

Đã có một số lượng lớn các công trình và ấn phẩm được công bố, khai thác nhiều khía cạnh và chiều kích khác nhau của vấn đề LKV trong phát triển kinh tế. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu đã có về đề tài LKV trong phát triển kinh tế vẫn còn thiếu tính hệ thống trong nhiều vấn đề như: hình thức, chủ thể, mô hình, cấp độ của các hoạt động LKV; tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng; các nhân tố ảnh hưởng đến LKV; các mối quan hệ lớn cần xử lý trong hoạt động LKV….

Với tính cấp thiết của đề tài, ý nghĩa lý luận và thực tiễn đã trình bày, tác giả quyết định chọn đề tài: **"Liên kết vùng trong phát triển kinh tế ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ"** để làm Luận án tiến sĩ chuyên ngành kinh tế chính trị.

2. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trên nền tảng phân tích – tổng hợp các nội dung lý luận về LKV trong phát triển kinh tế, Luận án lựa chọn và áp dụng vào nghiên cứu trường hợp vùng DHNTB, nhằm đề xuất hệ thống các giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế ở vùng này.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Tương ứng với mục tiêu tổng quát, Luận án đặt ra những mục tiêu cụ thể, bao gồm:

(1) Thiết lập khung phân tích về LKV trong phát triển kinh tế vùng, trong đó đi sâu vào các vấn đề như: mô hình LKV; nội dung của

LKV; tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng; yếu tố ảnh hưởng đến LKV và các mối quan hệ lớn cần giải quyết khi thực hiện LKV trong phát triển kinh tế.

(2) Phân tích làm rõ thực trạng LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB, chỉ ra thành công, hạn chế, xác định nguyên nhân vì sao việc thực hiện LKV ở vùng DHNTB gặp nhiều khó khăn vướng mắc, thiếu bền vững, kém hiệu quả như thời gian vừa qua. Đồng thời, rút ra một số vấn đề về việc giải quyết các mối quan hệ lớn trong hoạt động LKV.

(3) Đưa ra quan điểm, định hướng và các giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB thời gian tới.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để giải quyết các mục tiêu trên, Luận án xác định các câu hỏi nghiên cứu như sau:

(1) Nghiên cứu LKV trong phát triển kinh tế cần vận dụng các lý thuyết và dựa trên khung phân tích nào?

(2) Hoạt động LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB đang diễn ra và tác động đến quá trình phát triển kinh tế vùng DHNTB như thế nào; các yếu tố ảnh hưởng đến LKV ra sao và tình hình giải quyết các mối quan hệ lớn?

(3) Nếu hoạt động LKV là yêu cầu cấp thiết trong quá trình phát triển kinh tế vùng DHNTB thì định hướng và các giải pháp nào cần được thực thi để tăng cường LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB trong những năm tới?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu hoạt động LKV trong mối quan hệ với phát triển kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi thời gian

Luận án tập trung nghiên cứu các hoạt động LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB giai đoạn 2010-2018 và đề xuất giải pháp đến năm 2030.

3.2.2. Phạm vi không gian

Không gian nghiên cứu trong Luận án này được xác định bao gồm 8 địa phương là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

3.2.3. Phạm vi nội dung

Tác giả tập trung nghiên cứu LKV trong phát triển kinh tế vùng với hai bộ phận:

(1) LKV là liên kết kinh tế theo công năng thị trường giữa các chủ thể SXKD nội vùng qua các hình thức liên kết ngang, liên kết dọc và liên kết hỗ trợ. Luận án lựa chọn các mô hình có đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế của vùng DHNTB và đã được triển khai nhiều hoạt động liên kết trên quy mô vùng là *chuỗi giá trị sắn, bò thịt; chuỗi giá trị đánh bắt – chế biến hải sản; cụm ngành chế biến xuất khẩu gỗ; cụm ngành chế tạo ô tô Trường Hải – Chu Lai; cụm ngành du lịch; chuỗi cung ứng logistics* làm điển hình nghiên cứu.

(2) Luận án cũng nghiên cứu liên kết ngang giữa các CQĐP nội vùng DHNTB, gồm cả liên kết tự nguyện và liên kết bắt buộc như là một yếu tố quan trọng thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể SXKD.

4. Đóng góp mới của Luận án

4.1.Về mặt lý luận

Thứ nhất, luận án nghiên cứu LKV trong phát triển kinh tế theo 03 nội dung gồm: (1) LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng; (2) LKV trong phát triển các ngành kinh tế và (3) LKV trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế. Nghiên cứu 03 nội dung này cho phép phân tích cả liên kết giữa các đơn vị kinh tế trên vùng trong hoạt động SXKD cũng như liên kết giữa các chủ thể quản lý và hỗ trợ như chính quyền, các trường ĐH, Viện nghiên cứu, hiệp hội DN.

Thứ hai, với cách tiếp cận chuyên ngành kinh tế chính trị, luận án đã xây dựng khung phân tích vấn đề LKV trên cơ sở xem xét LKV là một cách thức tổ chức QHSX vùng biểu hiện ở nhiều mô hình với đa chủ thể tham gia. Khung phân tích này tích hợp 04 cấu phần quan trọng của LKV gồm: (1) nội dung; (2) tác động kinh tế; (3) yếu tố ảnh hưởng và các mối quan hệ lớn trong LKV.

4.2. Về mặt thực tiễn

Thứ ba, luận án đã phát hiện được những dấu hiệu bất cập trong LKV ở vùng DHNTB như: (1) Các liên kết kinh tế còn chưa chặt chẽ và thiếu tính chất vùng thể hiện ở số điểm đánh giá mức độ LKV trong các ngành là không cao; (2) Tác động kinh tế của LKV còn yếu bởi các chỉ số đo lường như Moran (I); Mật độ kinh tế, VA/GO và năng suất lao động; chỉ số PCI; LQ và hệ số tác động lan tỏa E chỉ ở mức thấp và có xu hướng sụt giảm.

Thứ tư, trên cơ sở các đánh giá thực trạng, Luận án đã khái quát hóa và rút ra một số vấn đề về việc giải quyết 03 mối quan hệ lớn trong hoạt động LKV ở vùng DHNTB. Theo đó, trong mối quan hệ

giữa QHSX và LLSX vùng đã xảy ra hiện tượng cào bằng QHSX, phân tán LLSX; mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường chưa xác định rõ ràng vai trò của các bên; mối quan hệ lợi ích kinh tế giữa địa phương và vùng bị chi phối nặng bởi CCKT khép kín, cạnh tranh lợi ích cục bộ địa phương, mục tiêu phát triển tổng thể vùng không được quan tâm thực hiện.

Thứ năm, Luận án đã xác định được các nguyên nhân chính dẫn đến những hạn chế trong LKV ở vùng DHNTB xuất phát từ: nhiều bất lợi từ các nguồn lực phát triển vùng; lực cản từ tư duy, nhận thức về LKV và thể chế LKV còn nhiều hạn chế. Từ đó, luận án đã đề xuất 5 nhóm giải pháp tăng cường LKV, trong đó có đề xuất mô hình điều phối mới là Hội đồng điều phối LKV, dựa trên các căn cứ khoa học, pháp lý và thực tiễn hoạt động của hai mô hình LKV đang có ở vùng DHNTB.

5. Kết cấu của Luận án

Ngoài Mở đầu, Kết luận, Phụ lục, Luận án có 5 chương, gồm:

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Các nghiên cứu ngoài nước

1.1.1. Về nội dung LKV trong phát triển kinh tế

Các công trình của Orjan Sovell & cộng sự (2003); OECD (2007); Feiock (2013) tập trung vào nội dung LKV để thiết lập thể chế điều phối vùng và đề xuất các chính sách nhằm giải quyết các vấn đề mang tính liên địa phương, liên vùng.

Các công trình của Porter (1990); Goran Lindqvist & cộng sự (2013); Komarovskiy & Bondaruk (2013) đề cập đến LKV như là liên kết giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh nhằm phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế dưới các mô hình như chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, CLKN.

1.1.2. Về tác động của LKV đối với phát triển kinh tế

Sử dụng mô hình I-O, có các nghiên cứu của Hughes & Holland (1994); Akita & Kataoka (2002). Sử dụng chỉ số tương quan không gian Moran (I) và Geary (C), có các nghiên cứu của Moran (1950); Geary (1954); Yu & Wei (2008); Bai & cộng sự (2012); Jin & cộng sự (2015). Sử dụng hàm hồi quy không gian, có các nghiên cứu của Rosenbloom & Marshallian (1990); Stel & Nieuwenhuijsen (2002); Amjad & Ahmad (2014); Li & Xu (2006); Chen (2011). Sử dụng thống kê không gian, có nghiên cứu của Moreno & cộng sự (2005).

1.1.3. Về các yếu tố ảnh hưởng đến LKV

Về các nguồn lực thực hiện LKV như: CSHT vùng, điều kiện tự nhiên, NNL, quy mô thị trường và DN vùng… có các công trình của Chen (2011); Porter (1990); Kuchiki (2005). *Về thể chế LKV*, có các công trình của Paulin & Edgar (2009); Zhou & Wu (2013); Andyan (2014); Diwangkari (2014); Joo (2008); Chen (2011).

1.2. Các nghiên cứu trong nước

1.2.1. Về nội dung LKV trong phát triển kinh tế

Các công trình ở trong nước cũng nghiên cứu xoay quanh nội dung LKV thiết lập thể chế điều phối vùng và LKV để tạo lập các chuỗi giá trị, các CLKN. Có các công trình nổi bật của: Nguyễn Văn Huân (2012); Hoàng Ngọc Phong (2016); Nguyễn Đình Tài (2013); Nguyễn Thanh Tùng (2018); Nguyễn Chí Hải & cộng sự (2019); Lê Anh Vũ và cộng sự (2016).

1.2.2. Về tác động của LKV đối với phát triển kinh tế

Các nghiên cứu nổi bật đã đánh giá tác động của LKV đối với phát triển kinh tế như Bùi Văn Tuấn (2011); Lê Thu Hoa (2007); Nguyên Chương (2009); Bùi Trinh & cộng sự (2012); Trần Thị Tuấn Anh (2017); Nguyễn Chí Hải & cộng sự (2019); Phí Thị Hồng Linh (2018); Nguyễn Văn Thắng & Trần Thị Tuấn Anh (2019).

1.2.3. Về các yếu tố ảnh hưởng đến LKV

Đề cập đến thể chế là một yếu tố ảnh hưởng đến LKV, có Vũ Thành Tự Anh & cộng sự (2012); CIEM & CIE (2012); Ngô Thắng Lợi & cộng sự (2015); Trần Thị Thu Hương & Lê Viết Thái (2015); Lâm Chí Dũng (2014); Lê Anh Vũ & cộng sự (2016); Hoàng Ngọc Phong (2016); Nguyễn Đình Cung (2018).

Đề cập đến các nguồn lực phát triển vùng và tư duy, nhận thức LKV như là một yếu tố tác động đến LKV, có Đào Hữu Hoà (2008), Nguyễn Ngọc Sơn & cộng sự (2015); Đinh Sơn Hùng & cộng sự (2011); Phan Trọng Phú & cộng sự (2015); Lâm Chí Dũng (2014), Lê Thu Hoa (2007).

1.2.4. Về liên kết phát triển kinh tế vùng DHNTB

Các nghiên cứu đi sâu phân tích hoạt động LKV ở vùng DHNTB, có số lượng công trình ít và mới chỉ nêu lên một số vấn đề căn bản về LKV giữa các CQĐP như: JICA & UBND thành phố Đà Nẵng (2010); Dương Bá Phượng & cộng sự (2013); Nguyễn Hiệp (2017, 2018); Phí Thị Hồng Linh (2018).

1.2. Giá trị kế thừa và khoảng trống nghiên cứu của LA

1.2.1. Giá trị kế thừa từ các nghiên cứu trước

Ở ngoài nước: Các phương pháp đo lường mức độ liên kết và hiệu quả tác động của liên kết đối với phát triển kinh tế vùng; Những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả LKV. ***Ở trong nước***: Hình thành và hoàn thiện khung phân tích LKV gồm liên kết giữa các chủ thể vĩ mô và vi mô, trong đó, liên kết giữa các chủ thể vi mô đóng vai trò trung tâm, liên kết của các cấp chính quyền chỉ đóng vai trò hỗ trợ, thúc đẩy.

1.2.2. Khoảng trống nghiên cứu dành cho Luận án

Về nội dung nghiên cứu: hiện tại, có rất ít các nghiên cứu phân tích một cách toàn diện cả hai nội dung: liên kết các chủ thể SXKD và liên kết vĩ mô các cấp chính quyền.

Về khung phân tích: còn thiếu các công trình đi sâu làm rõ và đánh giá một cách hệ thống, toàn diện mức độ LKV, tác động của LKV đối với quá trình phát triển kinh tế vùng và các yếu tố ảnh hưởng đến LKV.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH

2.1. Cơ sở lý luận về LKV trong phát triển kinh tế

2.1.1. Khái niệm LKV trong phát triển kinh tế

Trước hết, Luận án lược khảo các khái niệm về vùng kinh tế và phát triển kinh tế vùng. Từ đó, Luận án tìm hiểu bản chất của LKV và đi đến khái niệm: *LKV trong phát triển kinh tế là tổng thể các hoạt động hợp tác giữa các chủ thể SXKD và/hoặc các chủ thể chính quyền cùng các đơn vị đào tạo, nghiên cứu, tài chính… trong toàn vùng nhằm thiết lập các mô hình liên kết kinh tế, xây dựng thể chế điều phối vùng, nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ như GDĐT, CSHT… để cải thiện hiệu quả kinh tế toàn vùng, thúc đẩy năng lực cạnh tranh vùng, phát triển các ngành kinh tế động lực và phát huy sức lan tỏa kinh tế của lãnh thổ trọng điểm trong vùng.* Với khái niệm trên, Luận án tiếp cận LKV trong phát triển kinh tế như là một biểu hiện cụ thể của phân hệ kinh tế - tổ chức trong phạm trù QHSX và là một hình

thức cụ thể của những mối quan hệ về sở hữu, tổ chức-quản lý và phân phối nguồn lực phát triển giữa các địa phương trong vùng.

2.1.2. Khung lý thuyết về LKV trong phát triển kinh tế

Luận án đã đề cập đến các lý thuyết có liên quan như: Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh; Lý thuyết liên kết tập trung sản xuất; Lý thuyết cực tăng trưởng vùng; Lý thuyết cụm liên kết ngành; Lý thuyết hành động tập thể điều phối LKV; Lý thuyết phân cấp quản lý.

2.1.3. Nội dung LKV trong phát triển kinh tế

2.1.3.1. LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng

Thứ nhất, bộ máy điều phối vùng thường được tổ chức theo hai cách thức: LKV bắt buộc và LKV tự nguyện. Mỗi cách thức đều có những hình thức triển khai khác nhau. ***Thứ hai***, nguồn lực tài chính vùng được tạo dựng từ các nguồn như NSNN (TƯ cấp hoặc các CQĐP đóng góp), vốn xã hội từ các DN, tổ chức…. ***Thứ ba***, cơ sở dữ liệu vùng thường được thiết lập từ sự chia sẻ thông tin KTXH của các địa phương nội vùng với các hình thức như: diễn đàn, website…

2.1.3.2. LKV trong phát triển các ngành kinh tế

Xu hướng liên kết: (i) Liên kết ở khâu sản xuất (liên kết ngang); (ii) Liên kết cung ứng (liên kết dọc); (iii) Liên kết hỗ trợ

Hình thức liên kết: *(1) LKV dựa trên CLKN:* Dựa theo cách thức liên kết và vai trò của các thành viên trong cụm, có 4 loại CLKN: cụm nối mạng; cụm trục bánh xe và nan hoa; cụm vệ tinh; cụm Nhà nước tổ chức. *(2) LKV dựa trên chuỗi giá trị:* (i) Chuỗi giá trị theo tiêu chuẩn của khách hàng (OEM); (ii) Chuỗi giá trị tự thiết kế sản phẩm (ODM); (iii) Chuỗi giá trị có thương hiệu riêng (OBM).

Cách thức thực hiện liên kết: (1) giao dịch thị trường thuần túy; (2) ký hợp đồng ngắn hạn; (3) ký hợp đồng dài hạn; (4) tham gia cổ phần.

2.1.3.3. LKV trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế: (1) Liên kết xây dựng cơ sở hạ tầng; (2) Liên kết đào tạo NNL; (3) Liên kết phát triển KHCN; (4) Liên kết thu hút FDI.

2.1.4. Mô hình, chủ thể LKV trong phát triển kinh tế: mô hình liên kết giữa các CQĐP trong vùng; mô hình liên kết giữa các chủ thể SXKD trong vùng; mô hình siêu liên kết

2.1.5. Tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng

2.1.5.1. Nâng cao hiệu quả kinh tế toàn vùng: được đo lường thông qua chỉ số Moran I; mật độ kinh tế, VA/GO và năng suất lao động.

2.1.5.2. Thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh vùng: được đo lường thông qua: (1) tình hình thu hút FDI; (2) chỉ số PCI.

2.1.5.3. Phát triển ngành kinh tế trọng điểm của vùng: được đo lường thông qua Thương số vị trí (LQ).

2.1.5.4. Phát huy sức lan tỏa kinh tế của lãnh thổ trọng điểm trong vùng: được đo lường thông qua chỉ số tác động tổng hợp E.

2.1.6. Yếu tố ảnh hưởng đến LKV trong phát triển kinh tế

(1) Tư duy, nhận thức về LKV trong phát triển kinh tế; (2) *Thể chế và chính sách LKV trong phát triển kinh tế*: Khung pháp lý; Bộ máy điều phối phát triển vùng; Lãnh đạo LKV và phân cấp quản lý nhà nước; Quy hoạch và định hướng phát triển; Các chính sách khuyến khích LKV; *(3) Các nguồn lực phục vụ LKV trong phát triển kinh tế*: Điều kiện tự nhiên của vùng; Cơ sở hạ tầng vùng; Nguồn nhân lực và tài chính vùng; Quy mô và nhu cầu của thị trường vùng; Số lượng và chất lượng của các chủ thể SXKD trong vùng.

2.1.7. Các mối quan hệ lớn trong quá trình thực hiện LKV

Mối quan hệ giữa QHSX và LLSX vùng; Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; Mối quan hệ về lợi ích kinh tế giữa địa phương và vùng

2.2. Kinh nghiệm thực tiễn về LKV trong phát triển kinh tế

Luận án tham khảo kinh nghiệm LKV ở Pháp, Hoa Kỳ; Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan. Thông qua đó, rút ra các 06 bài học cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

2.3. Khung phân tích của Luận án

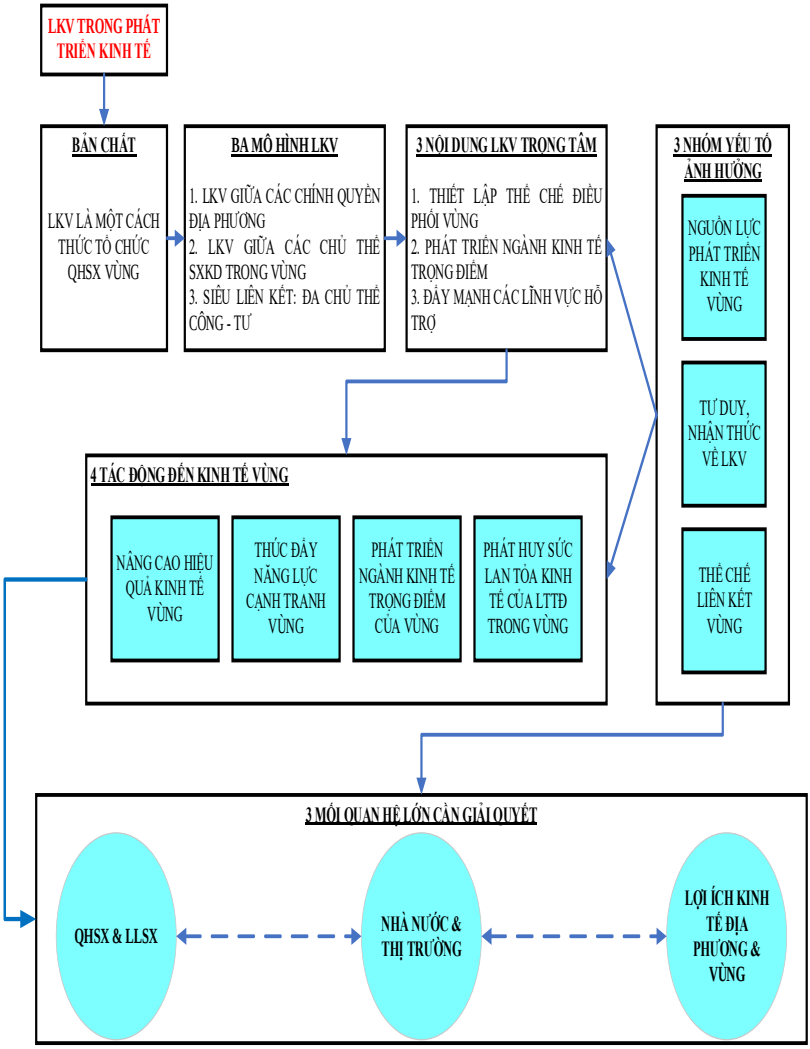

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp luận

Tác giả sử dụng thế giới quan duy vật lịch sử và phép biện chứng duy vật làm phương pháp luận.

3.2. Quy trình nghiên cứu

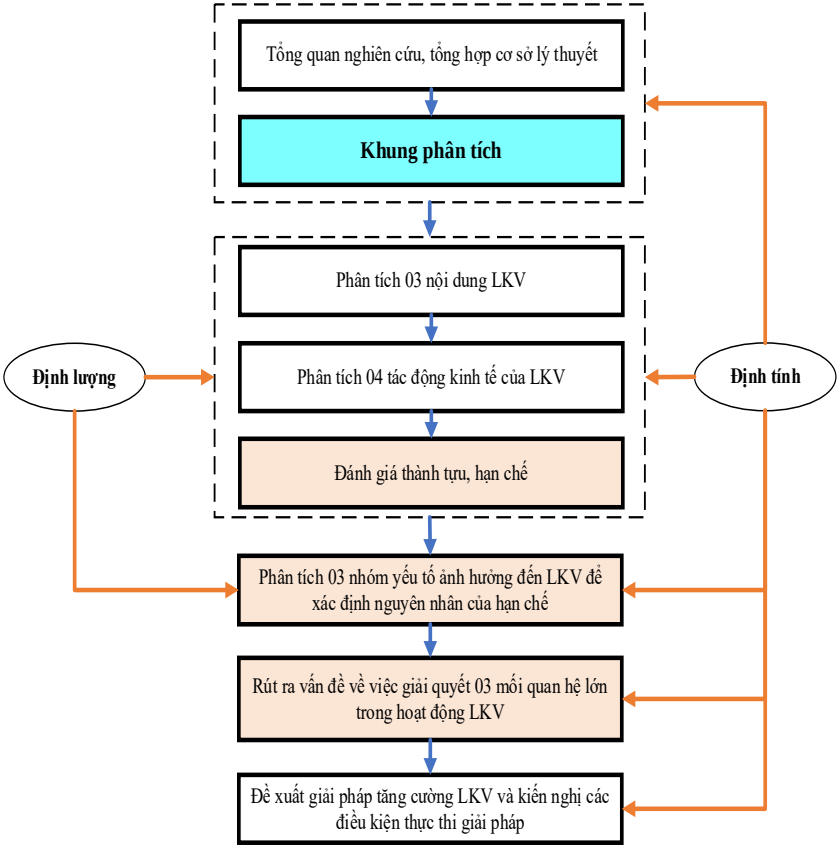

3.3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Stt	Nhiệm vụ	Phương pháp	Dữ liệu
(1)	Thiết lập khung phân tích	Phân tích – tổng hợp Phỏng vấn chuyên gia	Thứ cấp (các nghiên cứu) Sơ cấp (ý kiến chuyên gia)
(2)	Phân tích nội dung LKV	Phân tích – tổng hợp Phỏng vấn chuyên gia Khảo sát bảng hỏi	Thứ cấp (các nghiên cứu; các văn bản pháp quy) Sơ cấp (ý kiến chuyên gia; bảng hỏi)

Stt	Nhiệm vụ	Phương pháp	Dữ liệu
(3)	Phân tích tác động kinh tế của LKV	Thống kê mô tả Kiểm định Moran I	Thứ cấp (số liệu NGTK, các báo cáo chính thức)
(4)	Đánh giá thành tựu, hạn chế LKV trong phát triển kinh tế	Phân tích – tổng hợp Phỏng vấn chuyên gia	Các dữ liệu đã xử lý và phân tích từ (1) và (2)
(5)	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng để rút ra nguyên nhân hạn chế	Phân tích – tổng hợp Thống kê mô tả	Thứ cấp (các nghiên cứu, số liệu NGTK, các báo cáo) Sơ cấp (ý kiến chuyên gia)
(6)	Đánh giá việc giải quyết các mối quan hệ lớn	Phân tích – tổng hợp Trừu tượng hóa	Dữ liệu từ (2), (3), (4), (5)
(7)	Đề xuất giải pháp	Phân tích – tổng hợp	Dữ liệu từ (2),(3),(4),(5),(6)

CHƯƠNG 4. THỰC TRẠNG LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

4.1. Tổng quan vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Vùng DHNTB có diện tích tự nhiên là 4.453,8 nghìn ha (chiếm 13.45% diện tích cả nước), dân số là 9.256.083 người, chiếm 9.62% dân số cả nước và mật độ dân số là 320 người/km^2 cao hơn cả nước (290 người/km^2).

Nền kinh tế vùng DHNTB có xuất phát điểm thấp, mặc dù tăng trưởng khá nhưng quy mô còn nhỏ. Các thành quả phát triển kinh tế còn chưa đồng đều giữa các địa phương; các hình thức hợp tác, liên kết trong kinh tế chưa nhiều và chưa có đóng góp nổi bật.

4.2. Thực trạng nội dung LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

4.2.1. Thực trạng LKV trong thiết lập thể chế điều phối

4.2.1.1. Liên kết tổ chức bộ máy điều phối vùng

Về bộ máy điều phối LKV theo cơ chế bắt buộc ở vùng KTTĐ miền Trung

Cấu trúc thể chế điều phối phát triển vùng KTTĐ miền Trung có 3 cấp: (1) BCĐ ở cấp TƯ; (2) HĐV KTTĐ miền Trung là tổ chức

kết nối giữa BCĐ với các địa phương trong vùng KTTĐ và chỉ đạo, điều phối các liên kết trong vùng; (3) Tổ điều phối có hai cấp: Tổ điều phối cấp bộ và Tổ điều phối cấp tỉnh.

Về bộ máy điều phối LKV theo cơ chế tự nguyện của 9 địa phương DHMT

LKV tự nguyện giữa các CQĐP ở vùng DHNTB chính thức bắt đầu khi BĐP vùng được thành lập vào ngày 15/07/2011 tại Đà Nẵng trên cơ sở sáng kiến của lãnh đạo chủ chốt 07 tỉnh/thành từ Huế đến Khánh Hòa, đến năm 2012, kết nạp thêm Ninh Thuận và Bình Thuận. Nhằm cụ thể hóa nội hàm liên kết, lãnh đạo 7 tỉnh/thành đã cùng nhau ký Biên bản cam kết hợp tác với 9 nội dung LKV.

4.2.1.2. Liên kết tạo dựng nguồn tài chính vùng

Đối với cơ chế LKV bắt buộc, một số quy định và cơ chế tài chính đã bước đầu được xác lập. Chẳng hạn, Luật NSNN (2015) đã đề cập tới nhiệm vụ chi của ngân sách TƯ đối với các dự án đầu tư phát triển có tính chất liên vùng (điều 36). Đối với hình thức phối hợp tự nguyện, tại vùng DHNTB, để phục vụ kinh phí hoạt động của BĐP vùng, công tác nghiên cứu của Nhóm Tư vấn và hoạt động chung của vùng, đã thành lập Quỹ nghiên cứu phát triển vùng.

4.2.1.3. Liên kết hình thành cơ sở dữ liệu vùng

Đã xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu vùng (giai đoạn 1) cũng như phối hợp tổ chức khóa học "Xây dựng cơ sở dữ liệu số hóa trên bản đồ (ArcGis)" cho cán bộ các tỉnh/thành trong vùng. Đồng thời, đã thiết lập và vận hành Cổng thông tin điện tử vùng với tên miền Việt Nam: www.vietccr.vn và tên miền quốc tế: www.vietccr.com.

4.2.2. Thực trạng LKV trong phát triển các ngành kinh tế

4.2.2.1. LKV trong phát triển ngành nông nghiệp

(1) Liên kết chuỗi giá trị sắn và bò thịt

Chuỗi giá trị sắn ở vùng DHNTB còn tồn tại nhiều hạn chế như: Chưa hình thành được sự liên kết ngang giữa nông dân với cơ sở chế biến thủ công và nhà máy chế biến tinh bột sắn, làm cho giá thu mua sắn rất biến động và thiếu đầu tư kỹ thuật; Cơ sở chế biến thủ công chưa được quy hoạch và đầu tư đúng mức, chủng loại sản phẩm kém đa dạng, chưa khai thác tiềm năng của thị trường nội địa…

Chuỗi giá trị bò thịt vùng DHNTB vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề như: Chưa hình thành liên kết ngang giữa các hộ nông dân trong tiêu thụ bò; Thiếu liên kết dọc giữa nông dân với thương lái và DN; Thiếu những nhà máy giết mổ, chế biến thịt bò công nghiệp ở vùng DHNTB.

(2) Liên kết chuỗi giá trị đánh bắt và chế biến hải sản

Kết quả khảo sát ngư dân ở các địa phương vùng DHNTB cho biết mức độ liên kết trong ngành đánh bắt và chế biến hải sản như sau:

Bảng 4. 1. Các nội dung liên kết của ngư dân (tàu)

Cách thức		Giao dịch thị trường	Liên kết ngắn hạn	Liên kết dài hạn	Quan hệ cổ phần
Liên kết dọc	Liên kết ngược	397	0	0	0
	Liên kết xuôi	374	23	0	0
Liên kết ngang		224	173	0	0
Liên kết hỗ trợ		382	15	0	0
Tổng		**1377**	**211**	**0**	**0**

Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát 2019

Điểm số liên kết tính được: **[(1377 x 1 điểm + 211 x 2 điểm): 4]: 397 = 1.13 điểm**. Như vậy, liên kết rất thấp và lỏng lẻo. Kết quả khảo sát của luận án cũng chỉ ra một số nguyên nhân khiến ngư dân chưa tham gia liên kết như sau:

Bảng 4. 2. Nguyên nhân ngư dân chưa tham gia liên kết

Stt	Lý do không liên kết	Số lượt đề cập	Tỷ lệ
1.	Sợ bị lộ ngư trường	41	8.22%
2.	Đi một mình vẫn thấy có hiệu quả	35	7.01%
3.	Thiếu vốn	32	6.41%
4.	Sản lượng không ổn định nên khó ký hợp đồng	29	5.81%
5.	Mô hình liên kết theo tổ đội không hiệu quả	27	5.41%
6.	Chưa có cơ chế liên kết rõ ràng	24	4.81%
7.	Chưa có tổ chức nào đứng ra làm cầu nối để liên kết	23	4.61%
8.	Ở địa phương chưa có điều kiện để liên kết	15	3.01%
9.	Chưa tổ chức được tàu hậu cần nên chưa ký hợp đồng	21	4.21%
10.	Do đi khai thác theo mùa, không cố định tại một vùng	34	6.81%
11.	DN thỏa thuận với thương lái nên không bán vào được	37	7.41%
12.	Không tin tưởng vào DN chế biến/thu mua	32	6.41%
13.	Bị ép giá khi bán sản phẩm	37	7.41%
14.	Không nhận được sự hỗ trợ về vật tư	32	6.41%
15.	Không nhận được hỗ trợ kỹ thuật	16	3.21%
16.	Khi hợp đồng chỉ nói miệng với nhau	36	7.21%
17.	Khó khăn về vận chuyển	28	5.61%

Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát 2019

4.2.2.2. LKV trong phát triển ngành công nghiệp

(1) Liên kết cụm ngành chế biến gỗ xuất khẩu

Mô hình liên kết giữa DN nhập khẩu/sản xuất gỗ nguyên liệu và các DN chế biến: hình thành theo hình thức tự phát, chủ yếu do một số chủ của các DN, những người có mối quan hệ bạn bè/anh em thân thiết với nhau, hiểu rõ về cung cách làm ăn, hoạt động của

nhau quyết định kết hợp với nhau. Mô hình chợ gỗ nguyên liệu của Công ty Tiến Đạt, Phú Tài, Đại Thành (Quy Nhơn - Bình Định), Minh Dương (Chu Lai – Quảng Nam) có thể là một ví dụ.

Mô hình liên kết giữa các công ty chế biến gỗ và các hộ trồng rừng nhằm phát triển nguồn gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC thực hiện bởi công ty Bảo Châu – Phú Yên, Pisico – Bình Định.

*** Mức độ liên kết của các công ty chế biến xuất khẩu gỗ ở vùng DHNTB**

Bảng 4. 3. Các mức độ liên kết giữa các công ty chế biến xuất khẩu gỗ

Cách thức		Giao dịch thị trường	Liên kết ngắn hạn	Liên kết dài hạn	Quan hệ cổ phần
Liên kết dọc	Liên kết ngược	56	3	1	0
	Liên kết xuôi	40	18	2	0
Liên kết ngang		33	13	4	0
Liên kết hỗ trợ		52	8	0	0
Tổng		**181**	**42**	**7**	**0**

Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát 2019

Điểm số liên kết tính được là: **[(181 x 1 điểm + 42 x 2 điểm + 7 x 3 điểm): 4]: 60 = 1.19 điểm**. Kết quả tính toán cho thấy liên kết trong cụm ngành chế biến xuất khẩu gỗ ở vùng DHNTB rất thấp và lỏng lẻo.

*** Nguyên nhân của tình trạng thiếu tính liên kết trong ngành chế biến gỗ**

Bảng 4. 4. Nguyên nhân chưa liên kết trong ngành chế biến xuất khẩu gỗ

Stt	Lý do không liên kết	Số lượt đề cập	Tỷ lệ
1.	Sợ bị lộ thông tin khách hàng, thị trường	12	7.41%
2.	Làm một mình cho đỡ phức tạp	9	5.56%
3.	Thiếu vốn	8	4.94%
4.	Sản lượng không ổn định nên khó ký hợp đồng tiêu thụ	16	9.88%
5.	Chưa có cơ chế liên kết rõ ràng	11	6.79%
6.	Chưa có tổ chức nào đứng ra làm cầu nối để liên kết	10	6.17%
7.	Ở địa phương chưa có điều kiện để liên kết	12	7.41%
8.	Chính quyền chưa có nhiều hoạt động trợ giúp liên kết	13	8.02%
9.	Không nhận được sự hỗ trợ về vật tư	21	12.96%
10.	Không nhận được hỗ trợ kỹ thuật	16	9.88%
11.	Khi hợp đồng chỉ nói miệng với nhau	13	8.02%
12.	Khó khăn về vận chuyển	21	12.96%

Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát 2019

(2) Liên kết cụm ngành chế tạo ô tô THACO - Chu Lai

Sự tập trung vào DN lõi trong KPH được thể hiện rõ khi trong KPH này, THACO có đến 20 đơn vị sản xuất trực thuộc gồm 07 nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô; 12 nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng và 01 tổ hợp cơ khí. 20 đơn vị sản xuất này cùng với 13 đơn vị hỗ trợ được cấu trúc thành một tổ hợp sản xuất khép kín và liên hệ nội bộ chặt chẽ với nhau, các liên kết với các DN trong/ngoài KKT Chu Lai, ở Quảng Nam, vùng KTTĐ miền Trung và xa hơn là vùng DHNTB hầu như chưa có.

4.2.2.3. LKV trong phát triển ngành thương mại – dịch vụ

(1) Liên kết cụm ngành du lịch

Kết quả khảo sát các mức độ liên kết trong lĩnh vực du lịch:

Bảng 4. 5. Số lượng các liên kết trong lĩnh vực du lịch

Cách thức		Giao dịch thị trường	Liên kết ngắn hạn	Liên kết dài hạn	Quan hệ cổ phần
Liên kết dọc	Liên kết ngược	56	196	81	25
	Liên kết xuôi	259	14	70	14
Liên kết ngang		277	81	0	0
Liên kết hỗ trợ		352	5	0	0
Tổng		**944**	**296**	**151**	**39**

Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát 2019

Điểm số liên kết tính được là: **[(944 x 1 điểm + 296 x 2 điểm + 151 x 3 điểm + 39 x 4 điểm): 4]: 357 = 1.50 điểm**

Bảng 4. 6. Nguyên nhân chưa thực hiện liên kết của các công ty du lịch

Stt	Lý do không liên kết	Số lượt	Tỷ lệ
1.	Chưa có nhu cầu	38	9.62%
2.	Quy mô nhỏ	56	14.18%
3.	Chính sách của các địa phương chưa đồng nhất	35	8.86%
4.	Chưa biết hội nào để tham gia	32	8.10%
5.	DN có quy mô nhỏ, phân bố rời rạc,	37	9.37%
6.	Thủ tục hành chính gây cản trở việc liên kết	26	6.58%
7.	Do chưa có ý định mở rộng quy mô	25	6.33%
8.	Do nhân lực ít	25	6.33%
9.	Thị trường còn sơ khai, kém phát triển	21	5.32%
10.	Chỉ ký hợp đồng với các bên mà nếu ký sẽ được giá tốt	25	6.33%
11.	Dịch vụ độc quyền, không muốn bị ảnh hưởng	19	4.81%
12.	Do điều kiện kinh doanh khó khăn	19	4.81%
13.	Không muốn liên quan đến công ty khác	18	4.56%
14.	CSHT chưa đáp ứng nhu cầu phát triển	19	4.81%

Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát 2019

(2) Liên kết chuỗi cung ứng logistics

Các trung tâm logistics chưa được kết nối với nhau dựa trên phân tích nhu cầu của toàn thị trường cũng như các yếu tố lợi thế của từng trung tâm logistics và phân cấp các hoạt động. Các tỉnh, thành phố đã bắt đầu triển khai xây dựng quy hoạch logistics cho địa phương mình, tuy nhiên, các đề án này được thực hiện chưa đáp ứng được nhu cầu của các DN kinh doanh logistics. CSHT chưa đồng bộ, khả năng kết nối các loại hình giao thông khác nhau kém.

4.2.3. Thực trạng LKV trong các lĩnh vực hỗ trợ phát triển kinh tế

4.2.3.1. LKV trong xây dựng cơ sở hạ tầng

Trong thời gian qua, phối hợp với Bộ GTVT, HĐV, BĐP, các địa phương vùng DHNTB đã liên kết ưu tiên hoàn thành các trục kết nối liên tỉnh, liên vùng, hệ thống đường cao tốc, đường bộ, cảng biển, cảng hàng không.

4.2.3.2. LKV trong đào tạo nguồn nhân lực

Theo kết quả phỏng vấn chuyên gia, những bất cập trong thực hiện phối hợp liên kết trong đào tạo NNL ở vùng DHNTB còn thể hiện khá rõ trên các khía cạnh chính sau: Thứ nhất, mặc dù đã có những nội dung hoạt động trong chương trình của Hội đồng vùng KTTĐ miền Trung và Ban Điều phối vùng DHNTB về vấn đề liên kết đào tạo bồi dưỡng NNL nhưng cho đến nay vẫn chưa có những quy hoạch chung về NNL cho vùng; Thứ hai, hoạt động liên kết đào tạo phát triển NNL chủ yếu diễn ra tự phát, mang tính song phương, hoàn toàn không có các hoạt động liên kết đa phương hoặc mang tính hệ thống trong cả vùng. Vì vậy, nội dung liên kết đơn điệu, không thường xuyên, không có ràng buộc về pháp lý.

4.2.3.3. LKV trong phát triển khoa học công nghệ

Hoạt động nghiên cứu ứng dụng tiếp tục được quan tâm chú trọng hơn cả về nội dung, quy mô triển khai cũng như tính ứng dụng từ yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn; đã có sự chia sẻ thông tin, trao đổi những kinh nghiệm trong công tác quản lý nhiệm vụ KHCN, thông tin về kết quả NCKH, các mô hình ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến đã được triển khai thành công để các tỉnh trong vùng xem xét vận dụng tránh triển khai trùng lắp. Các địa phương đã thực hiện chủ trương KHCN hướng tới DN, lấy DN làm trung tâm.

4.2.3.4. LKV trong thu hút FDI

Thành lập Cổng thông tin điện tử và cơ sở dữ liệu đầu tư vùng; thành lập BĐP vùng để quản trị công tác XTĐT theo một lộ trình

thống nhất; đóng góp xây dựng Qũy Nghiên cứu phát triển miền Trung với vai trò là nguồn tài trợ vốn cho những dự án đầu tư có sức lan tỏa trong vùng…

4.3. Tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng DHNTB

4.3.1. Tác động đối với hiệu quả kinh tế toàn vùng

4.3.1.1. Đo lường bằng chỉ số Moran I

Bảng 4. 7. Chỉ số Moran I vùng DHNTB

Năm	Chỉ số	65 km	130 km	195 km	260 km	325 km	390 km	455 km	520 km
2010	Moran (I)	-0.34	-0.13	-0.18	-0.23	-0.18	-0.11	-0.07	-0.15
	Z-score	-0.40	-0.03	-0.24	-0.60	-0.40	0.11	0.70	-0.47
2011	Moran (I)	-0.58	-0.14	-0.17	-0.20	-0.17	-0.11	-0.09	-0.14
	Z-score	-0.85	-0.06	-0.19	-0.42	-0.27	0.11	0.48	-0.39
2012	Moran (I)	-0.45	-0.04	-0.12	-0.17	-0.14	-0.08	-0.08	-0.13
	Z-score	-0.60	0.27	0.01	-0.24	-0.08	0.46	0.60	-0.15
2013	Moran (I)	-0.37	0.04	-0.08	-0.12	-0.09	-0.02	-0.07	-0.12
	Z-score	-0.45	0.55	0.16	0.02	0.21	0.92	0.65	0.01
2014	Moran (I)	-0.34	0.04	-0.10	-0.15	-0.12	-0.04	-0.07	-0.13
	Z-score	-0.40	0.52	0.09	-0.16	0.03	0.81	0.68	0.02
2015	Moran (I)	-0.03	-0.10	-0.20	-0.27	-0.19	-0.09	-0.08	-0.18
	Z-score	0.18	0.07	-0.30	-0.84	-0.46	0.28	0.56	-1.02
2016	Moran (I)	0.40	-0.11	-0.17	-0.24	-0.17	-0.10	-0.05	-0.17
	Z-score	0.99	0.05	-0.17	-0.69	-0.32	0.20	0.98	-0.93
2017	Moran (I)	0.39	-0.09	-0.16	-0.26	-0.18	-0.11	-0.05	-0.17
	Z-score	0.97	0.10	-0.15	-0.79	-0.38	0.14	0.97	-0.88
2018	Moran (I)	0.38	-0.05	-0.15	-0.25	-0.17	-0.09	-0.06	-0.17
	Z-score	0.94	0.23	-0.10	-0.76	-0.32	0.31	0.87	-0.92

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả này chứng tỏ không có sự tương quan giữa biến GRDP/người giữa các địa phương vùng DHNTB, hay nói cách khác là LKV chưa tác động đến phát triển kinh tế vùng.

4.3.1.2. Đo lường bằng chỉ số mật độ kinh tế

Bảng 4. 8. Mật độ kinh tế vùng DHNTB & Việt Nam

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Cả nước	6.51	6.92	7.28	7.68	8.14	8.68	9.22	9.85	10.55
ĐNB	69.74	74.76	81.27	87.99	93.66	97.86	103.47	109.31	116.64
ĐBSH	26.75	30.27	33.11	38.98	40.57	44.86	49.16	55.35	60.89
ĐBSCL	9.00	9.81	10.59	11.37	12.26	13.21	14.16	15.12	16.30
DHNTB	***6.53***	***7.11***	***7.59***	***8.22***	***9.01***	***9.75***	***10.63***	***11.32***	***13.27***
Đông Bắc	3.38	3.64	3.81	4.26	4.75	5.47	6.05	6.69	7.28
BTB	2.93	3.26	3.55	3.89	4.29	4.70	3.99	5.21	5.78
Tây Nguyên	1.80	1.88	2.06	2.21	2.35	2.47	2.66	2.87	3.10
Tây Bắc	1.45	1.54	1.69	1.82	1.95	2.07	2.26	2.47	2.63

Nguồn: Tính toán từ NGTK 2015, 2018 các địa phương vùng DHNTB

Bảng 4.8 cho thấy, mật độ kinh tế của vùng DHNTB tuy cao hơn cả nước nhưng thấp hơn rất nhiều so với 2 vùng ĐNB và ĐBSH, thậm chí thấp hơn cả vùng ĐBSCL, trong khi vùng DHNTB có đến 5/6 địa phương thuộc vùng KTTĐ miền Trung.

4.3.1.3. Đo lường bằng tỷ lệ VA/GO

Hiệu quả hoạt động kinh tế trên vùng chưa được cải thiện, bình quân giai đoạn 2012-2018, tỷ lệ VA/GO của vùng là 42.3%, và biên độ dao động không lớn. Đặc biệt là ngành công nghiệp, tỷ trọng VA/GO của vùng chỉ đạt 25.1% và không có nhiều thay đổi, như vậy, cho thấy công nghiệp của vùng vẫn chủ yếu là gia công, các ngành thượng nguồn cung cấp đầu vào, các ngành sản xuất hàng hoá trung gian chưa phát triển (điều này đã được làm rõ qua trường hợp không có DN nào cung cấp linh kiện cho THACO Chu Lai).

4.3.1.4. Đo lường bằng NSLĐ bình quân

NSLĐ của vùng tăng đều qua các năm, năm 2010 đạt 35.81 triệu đồng/người, đến năm 2018 tăng lên 69.25 triệu đồng/người, tuy nhiên, tốc độ tăng NSLĐ đang có xu hướng giảm mạnh, từ 18% năm 2010 xuống còn 7% năm 2018.

4.3.2. Tác động đối với năng lực cạnh tranh vùng

Trừ Đà Nẵng, các địa phương còn lại trong vùng đều có số điểm và thứ hạng PCI không cao và cũng không cải thiện nhiều trong giai đoạn 2010-2018.

Thu hút đầu tư FDI của vùng DHNTB trong giai đoạn 2012-2018 là không khả quan thể hiện qua quy mô số dự án chỉ bằng 4.67% cả nước và quy mô vốn đăng ký chỉ chiếm 9.1% cả nước. Đặc biệt, tỷ trọng vốn đăng ký của vùng DHNTB so với cả nước liên tục giảm qua các năm, từ 11.03% năm 2012 xuống còn 7.32% năm 2019 trong khi số dự án thì tăng nhẹ từ 4.62% lên 4.86%, nghĩa là quy mô vốn đăng ký các dự án FDI chỉ ở mức nhỏ.

4.3.3. Tác động đối với phát triển các ngành kinh tế của vùng

Từ kết quả tính toán về LQ cho thấy trong LKV để phát triển ngành KTTĐ hiện nay ở vùng DHNTB nổi bật lên hai vấn đề: **một là**, sự dàn trải đầu tư vào tất cả các ngành kinh tế đã trở thành phổ biến khi địa phương nào cũng muốn trở thành trung tâm kinh tế của cả vùng, do vậy đã gây ra tình trạng xé lẻ, cát cứ, trùng lắp về cơ cấu ngành; **hai là**, hoạt động LKV trong thời gian qua chưa tập trung nguồn đầu tư vào các ngành KTTĐ của vùng và ở mỗi địa phương,

dẫn đến việc lúng túng trong quy hoạch phát triển vùng, từ đó định hướng hợp tác và liên kết thiếu rõ ràng.

4.3.4. Tác động đối với hiệu ứng lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung

Giai đoạn 1 (1996-2002): kết quả chỉ số E chỉ đạt mức 0<0.27<1, tức là đã bắt đầu có tác động lan tỏa nhưng chưa quan trọng đối với lãnh thổ lân cận và toàn bộ nền kinh tế vùng; **Giai đoạn 2 (2005-2011):** chỉ số E đạt 1.38>1 thể hiện tầm quan trọng của Vùng KTTĐ miền Trung đối với phần còn lại của vùng DHNTB đã được khẳng định; **Giai đoạn 3 (2012-2018):** chỉ số E đã giảm còn 0.84<1 chứng tỏ tác động lan tỏa đã giảm.

4.4. Đánh giá chung về LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

4.4.1. Những thành công và đóng góp nổi bật

Thứ nhất, mô hình LKV tự nguyện của các địa phương vùng DHNTB đã đạt được một số thành quả bước đầu về liên kết xây dựng thể chế điều phối vùng; **Thứ hai**, các hoạt động liên kết kinh tế ở vùng DHNTB trong các ngành đã mang lại những kết quả kinh tế đáng khích lệ.

4.4.2. Các hạn chế, bất cập

4.4.2.1. LKV trong thiết lập thể chế điều phối vùng chưa hiệu quả: Thể chế LKV bắt buộc đối với vùng KTTĐ miền Trung mang tính hình thức và thiếu nguồn lực; Thể chế LKV tự nguyện không có tính pháp lý và cơ chế ràng buộc trách nhiệm.

4.4.2.2. Các liên kết kinh tế còn chưa chặt chẽ và thiếu tính chất vùng

Thứ nhất, mức độ LKV còn thấp và các hình thức liên kết thiếu chặt chẽ; **Thứ hai**, liên kết giữa các DN chủ chốt với các DN trong ngành CNHT và các chủ thể cung cấp nguyên liệu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo ở vùng DHNTB còn thiếu và yếu; **Thứ ba**, liên kết kinh tế giữa các chủ thể SXKD đa phần chỉ diễn ra trong phạm vi địa phương, do đó chưa khai thác được các lợi thế tổng thể vùng.

4.4.2.3. Tác động kinh tế của LKV còn yếu

Thứ nhất, LKV chưa giúp hoạt động kinh tế trên vùng đạt được hiệu quả cao; **Thứ hai**, LKV chưa nâng cao được NLCT và mức độ hấp dẫn đầu tư của vùng; **Thứ ba**, LKV chưa kích thích phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm; **Thứ tư**, LKV chưa thúc đẩy lan tỏa kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung.

4.4.3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập

4.4.3.1. Nhiều bất lợi từ các nguồn lực phục vụ LKV: Điều kiện tự nhiên dàn trải và chia cắt; Cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ và chưa có tính kết nối; Trình độ nguồn nhân lực chưa cao; Ngân sách phụ thuộc lớn TƯ và chưa huy động được nguồn vốn xã hội; Quy mô và nhu cầu của thị trường vùng nhỏ và rời rạc; Quy mô DN nhỏ và hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp.

4.4.3.2. Lực cản từ tư duy, nhận thức về LKV: Đối với các chủ thể SXKD, nhận thức về lợi ích, tầm quan trọng của liên kết vẫn còn hạn chế; Tư duy nhiệm kỳ, lợi ích cục bộ, bản vị đã cô lập địa giới hành chính của mỗi địa phương; Tư duy phân vùng còn nhiều sai lệch, vẫn còn tình trạng "vùng chồng vùng"; Tư duy thiết kế chính sách phân bổ nguồn lực từ cấp TƯ còn nặng về phát triển "đồng đều" giữa các địa phương.

4.4.3.3. Thể chế và chính sách LKV còn nhiều bất cập: Khung pháp lý LKV chưa cụ thể và còn yếu về hiệu lực thực thi; Bộ máy điều phối phát triển vùng mang nhiều tính hình thức; Phân cấp quản lý nhà nước thiếu hiệu quả; Sự yếu kém trong công tác xây dựng và thực hiện quy hoạch; Thiếu các chính sách khuyến khích LKV.

4.5. Một số vấn đề trong các mối quan hệ khi thực hiện LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

4.5.1. Về đảm bảo sự phù hợp của QHSX đối với LLSX

Thứ nhất, chỉ tồn tại mối liên hệ dọc giữa TƯ và địa phương theo tính chất lệ thuộc; **Thứ hai**, trình độ phát triển LLSX rất khác nhau, nhưng xu hướng muốn tạo ra một QHSX nhất loạt như nhau, tức là cào bằng QHSX. **Thứ ba**, LKV chỉ mang tính hình thức, không hiệu quả nên gây lãng phí LLSX. **Thứ tư**, vì LKV yếu, đồng thời QHSX được hình thành một cách cào bằng nên đã phát triển xu hướng đua tranh không lành mạnh…

4.5.2. Về đảm bảo mối quan hệ thị trường - Nhà nước

Một là, tính chất LKV theo công năng thị trường mờ nhạt, vai trò của DN và HH DN trong quá trình đề xuất và thực hiện các ý tưởng liên kết chưa đậm nét. **Hai là**, các nội dung LKV thiếu vắng sự tham gia của DN, HH DN, đơn vị tư vấn. **Ba là**, sự hỗ trợ và thúc đẩy LKV của Nhà nước là chưa tương xứng.

4.5.3. Về hài hòa lợi ích kinh tế giữa địa phương và vùng

Thứ nhất, các hoạt động LKV vẫn còn mang tính chất hình thức vì các địa phương đều bị chi phối nặng bởi lợi ích cục bộ địa phương và gần như chưa chú trọng đến lợi ích tổng thể vùng; **Thứ**

hai, vẫn chưa chú trọng đến mục tiêu của việc giải quyết mối quan hệ giữa lợi ích địa phương và vùng là hướng đến XHHSX.

CHƯƠNG 5. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

5.1. Cơ sở định hướng LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

5.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Những mạng lưới sản xuất toàn cầu với nhiều dạng thức liên kết khác nhau; những hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu có sự hợp tác của nhiều quốc gia; sự phát triển của KHCN, đặc biệt là Cách mạng Công nghiệp 4.0; đại dịch Covid-19 đã để lại những hậu quả nghiêm trọng cho kinh tế thế giới.

Nước ta vẫn đang trong quá trình chuyển đổi, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Luật Quy hoạch được ban hành năm 2017 với nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng; Vùng DHNTB có vị trí trọng yếu của cả nước về kinh tế biển và an ninh trên biển.

5.1.2. Quan điểm LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

Thứ nhất, Chủ thể trọng tâm thực hiện LKV là các DN. **Thứ hai**, Công năng thị trường là yêu cầu căn bản để thực hiện LKV. **Thứ ba**, Nâng cao vai trò thúc đẩy, kiến tạo của Nhà nước. **Thứ tư**, Lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá LKV. **Thứ năm**, Bám sát các nhân tố ảnh hưởng để lựa chọn mô hình LKV.

5.2. Mục tiêu và định hướng LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

5.2.1. Mục tiêu LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB

Hoàn thiện cơ chế điều phối, nâng cao vị trí, vai trò của BĐP vùng; Tạo dựng thương hiệu, hình ảnh và tăng cường sức cạnh tranh của vùng; Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ liên tỉnh; đào tạo phát triển nhân lực; phát triển một số ngành CNHT.

5.2.2. Định hướng LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB

Một là, LKV lấy việc phát triển CLKN làm trọng tâm; **Hai là**, Hoàn thiện thể chế điều phối LKV; **Ba là**, Gia tăng mức độ và hiệu

quả kinh tế LKV; **Bốn là**, Thúc đẩy tác động lan tỏa của vùng KTTĐ miền Trung; **Năm là**, Liên kết nâng cao năng lực cạnh tranh vùng.

5.3. Giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB

5.3.1. Đầu tư nâng cấp các nguồn lực phát triển vùng

Thứ nhất, tổ chức lại không gian hành chính và kinh tế các tỉnh và vùng; *Thứ hai*, mở rộng và thu hút nguồn tài chính cho các dự án LKV; *Thứ ba*, hoàn thiện CSHT, trước hết là CSHT giao thông; *Thứ tư*, phát triển các DN trong vùng; *Thứ năm*, nâng cấp cơ sở dữ liệu KTXH và thiết lập cơ chế trao đổi thông tin trong QLNN giữa các CQĐP; *Thứ sáu*, nâng cao hiệu quả hoạt động liên kết đào tạo NNL.

5.3.2. Đổi mới tư duy, nhận thức về LKV

Thứ nhất, đánh giá thành tích trên cơ sở lợi ích chung của vùng và toàn bộ nền kinh tế. *Thứ hai*, cần nhận thức một cách rõ ràng rằng, LKV không thể là kết quả của quyết định hành chính mà Nhà nước chỉ đóng vai trò tạo môi trường và hỗ trợ các quan hệ liên kết kinh tế. *Thứ ba*, cần thay đổi tư duy của các chủ thể SXKD về liên kết thị trường và sự tham gia vào chuỗi giá trị, CLKN.

5.3.3. Hoàn thiện thể chế điều phối LKV

Thứ nhất, Hoàn thiện khung pháp lý LKV; *Thứ hai*, Cải thiện bộ máy điều phối LKV; *Thứ ba*, Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch; *Thứ tư*, Điều chỉnh cách thức phân cấp QLNN; *Thứ năm*, Tăng cường các chính sách khuyến khích LKV.

5.3.4. Tăng cường liên kết phát triển các ngành kinh tế chủ lực

Ngành nông nghiệp, thủy sản: (1) Nâng cấp chuỗi giá trị sắn và bò thịt; (2) Cải thiện chuỗi giá trị đánh bắt và chế biến hải sản.

Ngành công nghiệp: Hỗ trợ hợp tác theo mô hình xí nghiệp mẹ đặt tại nơi có điều kiện thuận lợi về hạ tầng và các xí nghiệp con đặt tại các tỉnh lân cận; Xây dựng và triển khai các dự án phát triển công nghiệp quy mô vùng (tập trung nguyên liệu của nhiều địa phương cho các dự án quy mô lớn), ưu tiên các dự án phát triển công nghiệp có hàm lượng vốn và KHCN cao; Tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống cơ sở chế biến gỗ quy mô vừa và nhỏ, đồng thời phát triển công nghiệp chế biến gỗ quy mô lớn.

Ngành thương mại – dịch vụ: (1) Xây dựng thương hiệu du lịch vùng có phân công, phối hợp giữa các địa phương; (2) Đầu tư nâng cấp các trung tâm logistics trong vùng DHNTB.

5.3.5. Phát huy vai trò của Vùng KTTĐ miền Trung

Hoàn thiện quy hoạch phát triển vùng KTTĐ miền Trung bao gồm các cụm phát triển, hành lang phát triển và cụm đô thị nối kết với nhau.

KẾT LUẬN

Mục tiêu nghiên cứu của Luận án này là (1) Thiết lập khung phân tích về LKV trong phát triển kinh tế vùng; (2) Phân tích làm rõ thực trạng LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB; (3) Đưa ra quan điểm, định hướng và các giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB thời gian tới.

Ở mục tiêu thứ nhất, Luận án đã xây dựng khung khái niệm, khung phân tích LKV trong phát triển kinh tế vùng DHNTB bằng việc tiếp cận ba nội dung LKV, bốn tác động của LKV đối với phát triển kinh tế vùng, ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến LKV và ba mối quan hệ cần giải quyết khi triển khai LKV. *Trong khi thực hiện mục tiêu thứ hai*, tác giả Luận án đi đến nhận định rằng: các nội dung LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB đã đạt được một số thành tựu rất đáng ghi nhận, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như: (1) thể chế LKV hoạt động không hiệu quả; (2) các liên kết kinh tế vùng chưa chặt chẽ và thiếu tính chất vùng và (3) tác động đến phát triển kinh tế của LKV còn yếu. Bằng việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến LKV, Luận án đã xác định nguyên nhân của những hạn chế này đến từ (1) tư duy, nhận thức về LKV chưa được thông suốt ở các chủ thể tham gia; (3) thể chế và chính sách LKV còn nhiều bất cập; (3) nhiều bất lợi từ các nguồn lực phát triển vùng DHNTB. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu thực trạng LKV cũng như đánh giá tác động kinh tế của LKV, Luận án cũng cho rằng việc giải quyết 03 mối quan hệ lớn trong hoạt động LKV ở vùng DHNTB là chưa đạt yêu cầu đặt ra. *Đối với mục tiêu thứ ba*, Luận án đã xác định mục tiêu LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB; đưa ra 05 quan điểm, 05 định hướng; 05 nhóm giải pháp tăng cường LKV trong phát triển kinh tế ở vùng DHNTB, trong đó nhấn mạnh đến vai trò của CQTƯ trong việc nâng cấp, kiện toàn thể chế LKV.

Tuy nhiên, Luận án vẫn còn một số vấn đề chưa thể giải quyết được như: (1) đánh giá định lượng các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết vùng, (2) xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá các nội dung liên kết vùng, (3) đánh giá, phân tích vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung trong tiến trình phát triển vùng Duyên hải Nam Trung bộ. Đây là những hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài liên kết vùng.